

Số: 36 /QĐ-THPTNM

Kon Tum, ngày 12 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện điều chỉnh lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng.**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 587/QĐ-SGDĐT ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc bổ sung dự toán chi ngân sách NN năm 2025 để thực hiện điều chỉnh lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán Trường THPT Ngô mây.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện điều chỉnh lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng (theo các biểu đính kèm).

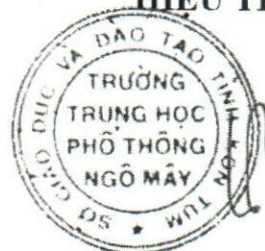
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Phó Hiệu trưởng, các tổ trưởng chuyên môn, tổ trưởng tổ Văn phòng, viên chức và Kế toán Trường THPT Ngô mây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Cổng thông tin điện tử Nhà trường;
- Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng (để theo dõi);
- Các tổ chuyên môn, tổ VP (để biết);
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lê Thanh Bình**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

DVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                   | Dự toán được giao bổ sung |
|------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1          | 2                                                          | 3                         |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>         |                           |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                  |                           |
| 1          | Lệ phí                                                     |                           |
| 2          | Phí                                                        |                           |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                    |                           |
| 1          | Chi sự nghiệp GD-ĐT                                        |                           |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |                           |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |                           |
| 2          | Chi quản lý hành chính                                     |                           |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                           |                           |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                     |                           |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>               |                           |
| 1          | Lệ phí                                                     |                           |
| 2          | Phí                                                        |                           |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                      | <b>584.000</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                          | <b>584.000</b>            |
| 1          | Chi quản lý hành chính                                     |                           |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                           |                           |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                     |                           |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                        |                           |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ             |                           |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                 |                           |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                       |                           |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                    |                           |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng              |                           |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |                           |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                | <b>584.000</b>            |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |                           |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       | 584.000                   |
|            | - Kinh phí điều chỉnh lương cơ sở từ 1,49 trở lên 2,34 trở | 584.000                   |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                     |                           |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |                           |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |                           |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                         |                           |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |                           |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |                           |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                                      |                           |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |                           |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |                           |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                            |                           |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |                           |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |                           |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                            |                           |

|      |                                                         |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| 1.1  | Dự án A                                                 |  |
| 1.2  | Dự án B                                                 |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| 2.1  | Dự án A                                                 |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1  | Dự án A                                                 |  |
| 9.2  | Dự án B                                                 |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1 | Dự án A                                                 |  |
| 10.2 | Dự án B                                                 |  |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| 1.1  | Dự án A                                                 |  |
| 1.2  | Dự án B                                                 |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| 2.1  | Dự án A                                                 |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |

|      |                                                         |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|
| 5    | <b>Chỉ bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |
| 6    | <b>Chỉ hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |
| 7    | <b>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |
| 8    | <b>Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |
| 9    | <b>Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.2  | Dự án B                                                 |  |
| 10.1 | Dự án A                                                 |  |